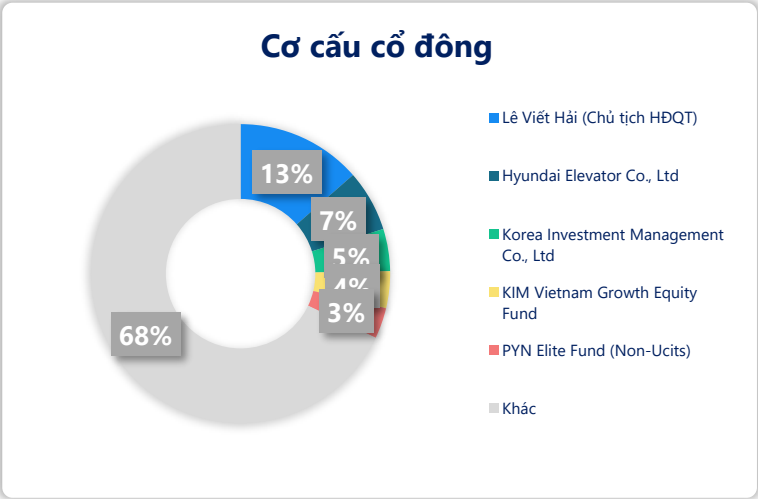
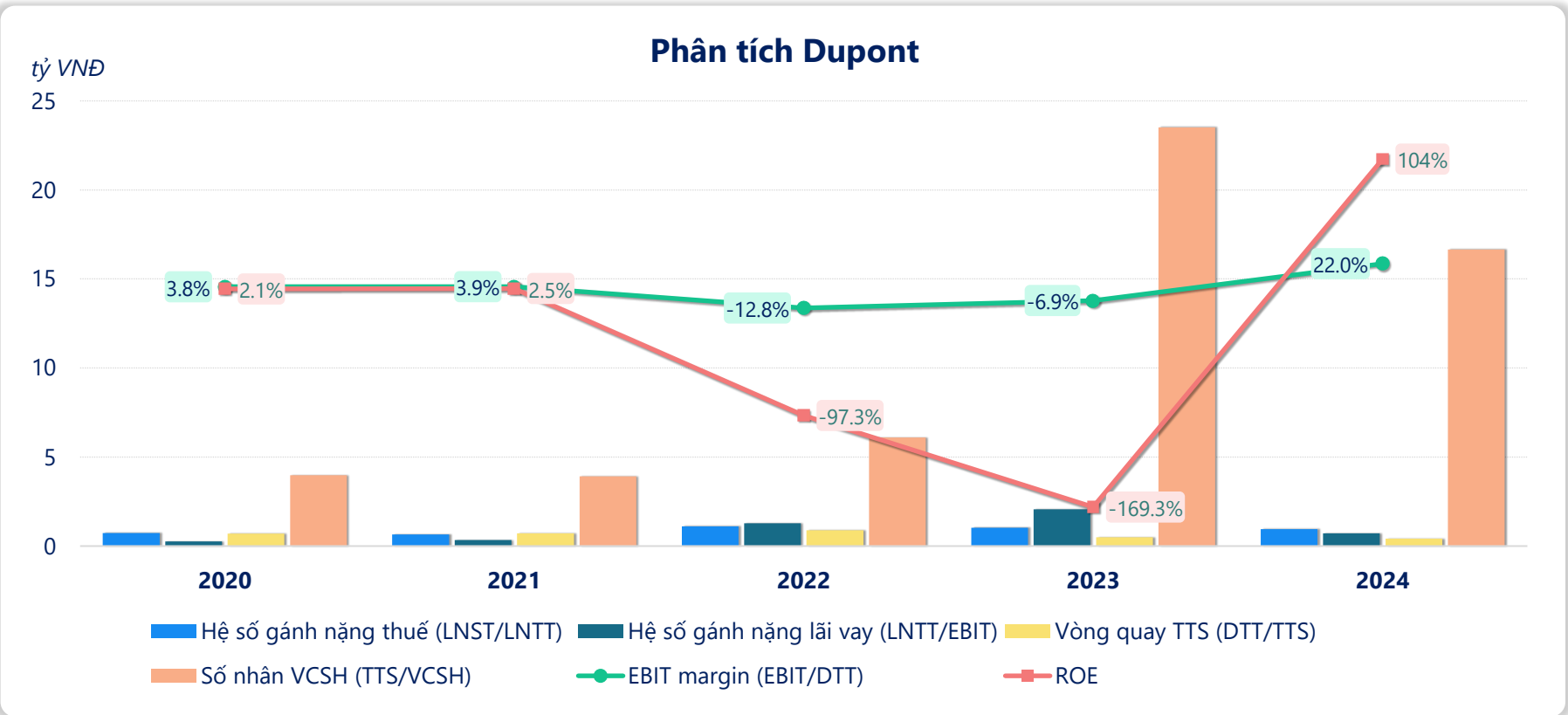
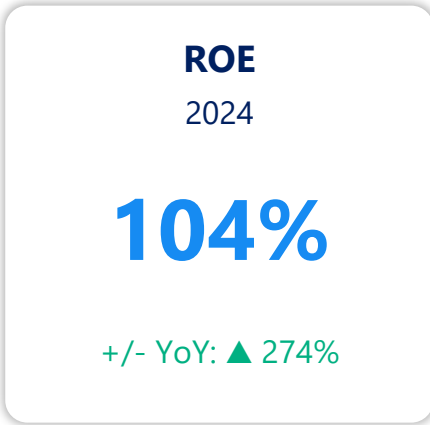
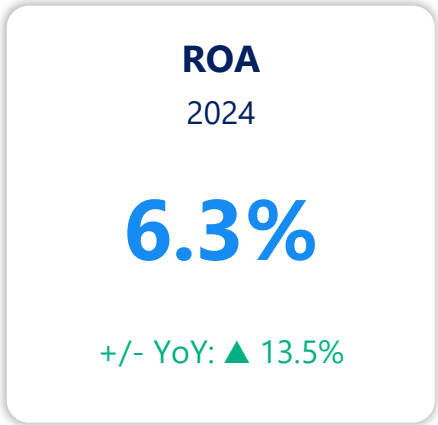
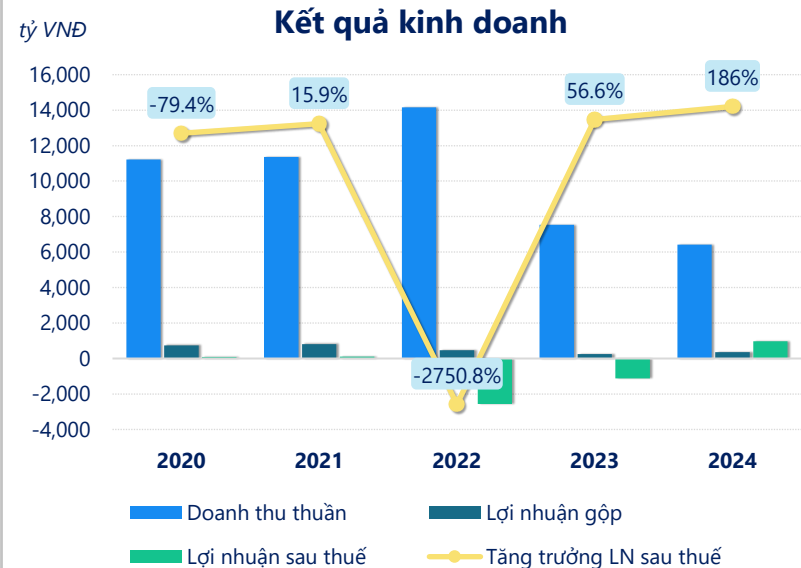


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,187
Số lượng CPLH (CP)		347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,892,795
Sở hữu nước ngoài		10.6%
Beta		1.45
EPS		2,445
P/E		2.6

	YTD	1T	3T	6T
HBC		26.0%	21.2%	-15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

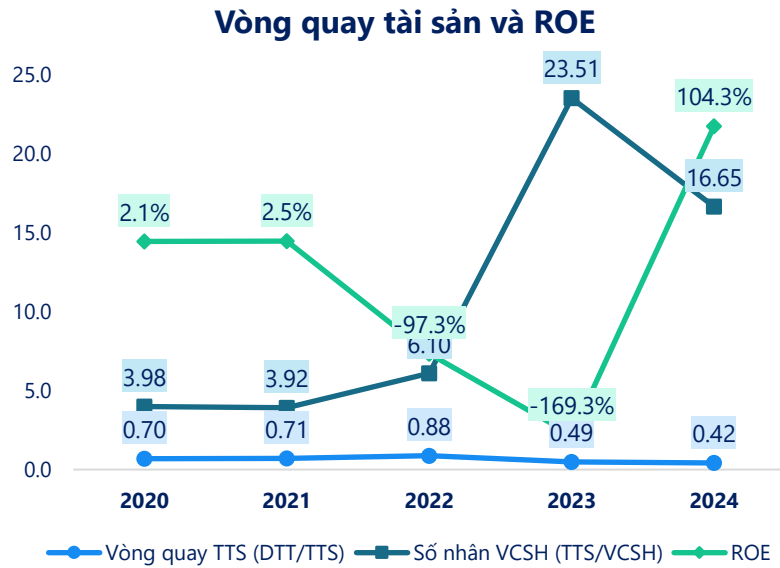




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

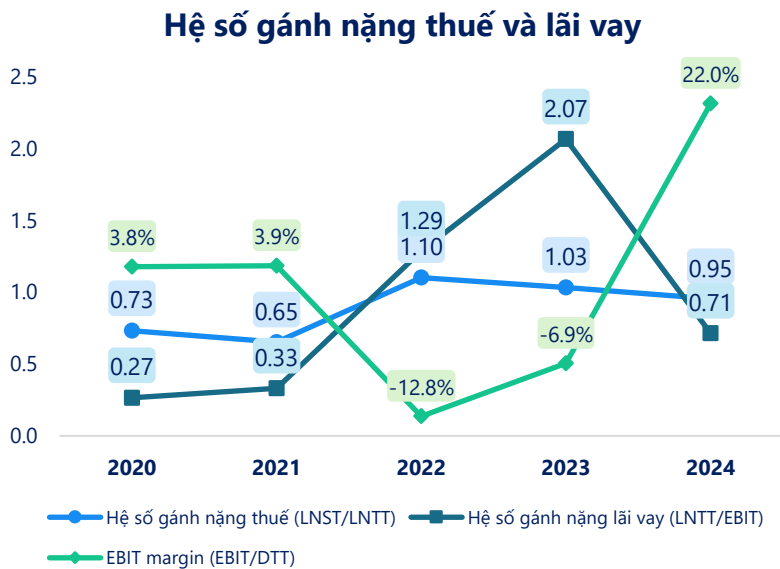
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.8%** chỉ còn **6,421** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 186%** đạt **963.0** tỷ đồng.

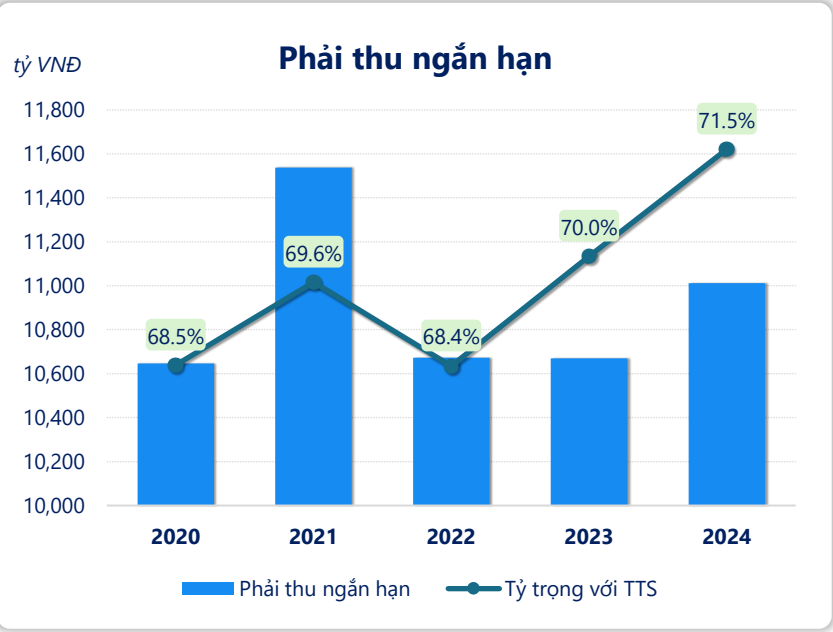
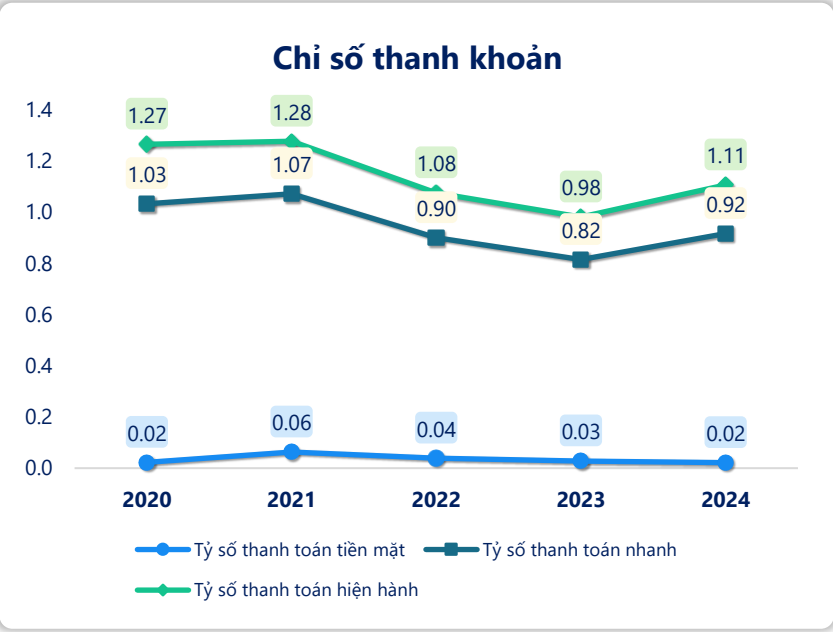
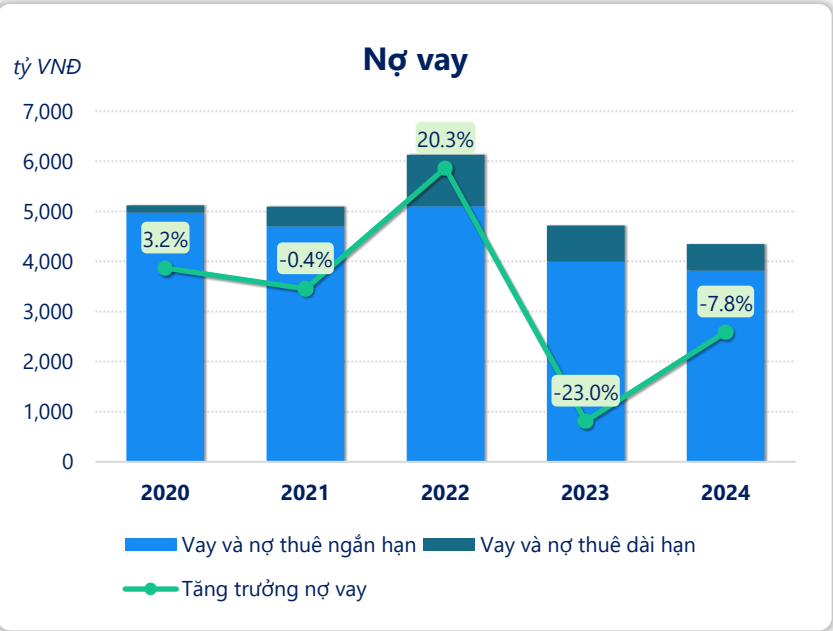
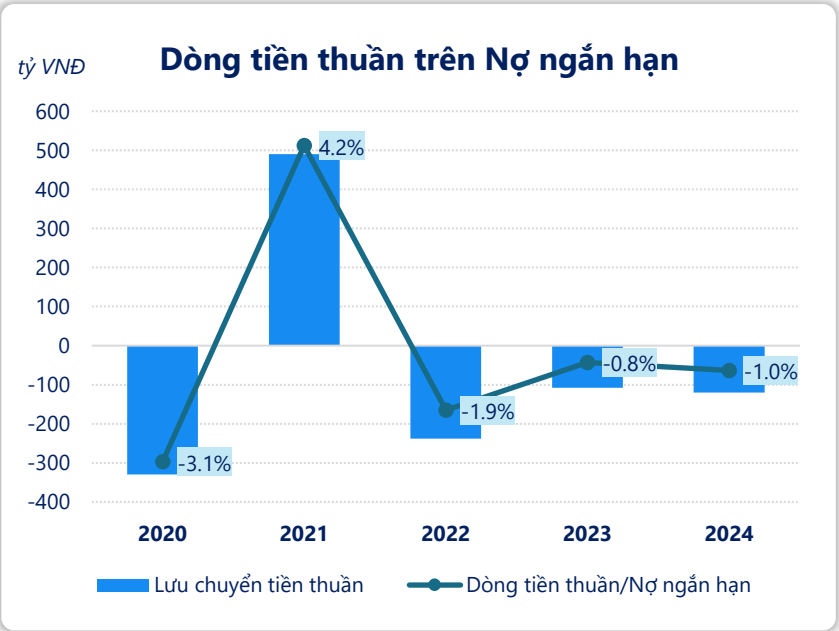
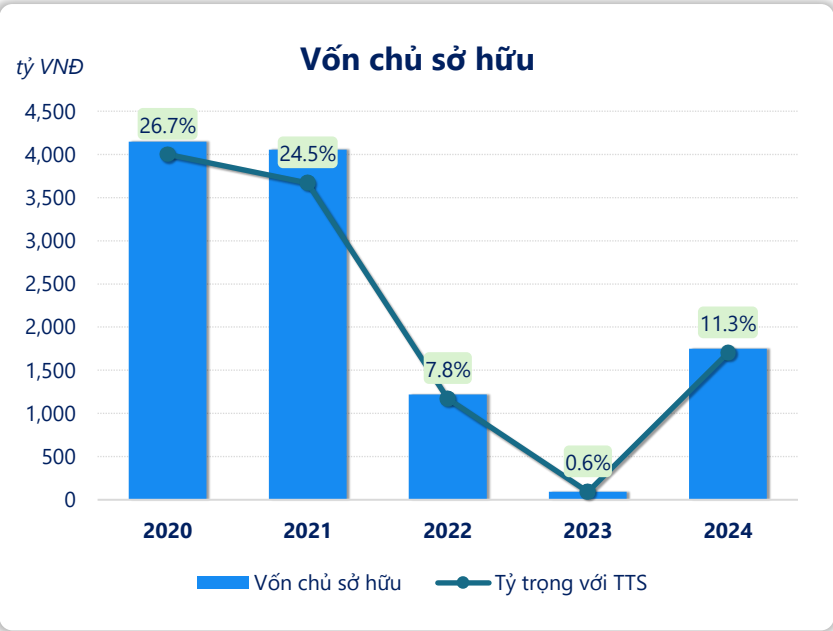
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **104%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.42**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **16.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,235	15,250	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	12,676	13,449	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	282	389	-27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	15.7	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	10,720	10,670	0.5%
Hàng tồn kho	1,577	2,278	-30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	97.1	-14.3%
Tài sản dài hạn	2,559	1,801	42.1%
Phải thu dài hạn	377	381	-1.2%
Tài sản cố định	660	713	-7.5%
Bất động sản đầu tư	164	9.66	1596%
Tài sản dở dang	790	46.5	1598%
Đầu tư tài chính dài hạn	305	335	-8.9%
Tài sản dài hạn khác	231	302	-23.3%
Lợi thế thương mại	32.3	13.7	136%
Nợ phải trả	13,578	15,156	-10.4%
Nợ ngắn hạn	12,317	13,703	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,692	3,995	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,185	4,801	-12.8%
Nợ dài hạn	1,260	1,453	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	723	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,657	93.4	1675%
Vốn chủ sở hữu	1,657	93.4	1675%
Vốn điều lệ	3,472	2,741	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,225	11,356	14,149	7,537	6,421
Giá vốn hàng bán	10,488	10,553	13,679	7,293	6,063
Lợi nhuận gộp	736	803	470	244	358
Doanh thu HĐTC	113	112	24.0	74.3	245
Chi phí TC	320	302	521	559	408
Chi phí lãi vay	317	299	520	557	404
LN trong công ty LKLD	-11.5	-5.33	4.73	-37.9	-26.4
Chi phí bán hàng	36.1	45.5	39.1	38.7	36.2
Chi phí QLDN	453	410	2,246	758	-267
LN thuần từ HĐKD	28.6	151	-2,307	-1,075	399
Lợi nhuận khác	85.7	-2.55	-27.0	-4.40	611
LN trước thuế	114	149	-2,334	-1,080	1,009
Lợi nhuận sau thuế	83.7	97.0	-2,570	-1,115	963
LNST của CĐ cty mẹ	86.3	103	-2,567	-1,111	960

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-291	564	-883	1,112	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.6	-53.1	-553	176	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.3	-20.1	1,198	-1,396	-449
Tiền đầu kỳ	574	244	734	496	389
Lưu chuyển tiền thuần	-330	490	-238	-108	-120
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	244	734	496	389	268